

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 29/3/2023

v/v tranh chấp chia tài sản, nợ  
chung vợ chồng sau ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh T.

*Các thẩm phán:*

1. Ông Trịnh Đăng H.
2. Ông Nguyễn Anh D.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Công H - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H:** Bà Nguyễn Thị Ngọc L - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 120/2022/TLPT-HNGĐ ngày 05/10/2022 về tranh chấp chia tài sản, nợ chung vợ chồng sau ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 265/2022/HNGĐ-ST ngày 18/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2023/QĐXX-PT ngày 14/2/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2023/QĐ-ST ngày 27/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2023/QĐ-ST ngày 15/03/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2023/QĐ-ST ngày 23/03/2023, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Kiều Đức Q, sinh năm 1971.

Trú tại: Khu 2, thôn T, xã T, huyện B, Thành phố H. (Có mặt)

**2. Bị đơn:** Bà Trần Thị Hồng T, sinh năm 1974.

Trú tại: Khu 2, thôn T, xã T, huyện B, Thành phố H. (Có mặt)

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Trần Thị Bích L, sinh năm 1967.

Trú tại: Số 7, thôn V, thị trấn T, huyện B, Thành phố H. (Vắng mặt)

3.2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1976.

Trú tại: Số 108A, nhà D2, Khu tập thể quân đội, phường D, quận C, Thành phố H. (Vắng mặt)

3.3. Ông Kiều Đức T, sinh năm 1961.

Trú tại: Khu 1, thôn T, xã T, huyện B, Thành phố H. (Vắng mặt)

3.4. Bà Kiều Thị Minh H, sinh năm 1963.

Trú tại: Khu 4, thôn T, xã T, huyện B, Thành phố H. (Vắng mặt)

3.5. Bà Kiều Thị T, sinh năm 1966.

Trú tại: Khu 4, thôn T, xã T, huyện B, Thành phố H. (Vắng mặt)

3.6. Bà Kiều Thị Thanh V, sinh năm 1968.

Trú tại: Khu 2, thôn T, xã T, huyện B, Thành phố H. (Vắng mặt)

3.7. Chị Kiều Thị Phương T, sinh năm 1974.

Trú tại: Khu 2, thôn T, xã T, huyện B, Thành phố H. (Vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Kiều Đức Q trình bày:***

Ông và bà Trần Thị Hồng T đã ly hôn theo bản án số 52/2020/HNGĐ-PT ngày 06/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H nhưng chưa giải quyết phân tài sản chung. Hiện nay, do ông và bà T không thỏa thuận được với nhau về tài sản chung và nợ chung nên đề nghị Tòa án giải quyết.

\* Tài sản chung giữa ông và bà Trần Thị Hồng T gồm có:

- Các thửa đất:

+ Thửa đất thổ cư số 526, tờ bản đồ số 02, diện tích theo GCN quyền sử dụng đất là 188m<sup>2</sup> tại khu 2 thôn T, xã T, huyện B, TP. H, GCN quyền sử dụng đất số BB 066055 ngày 16/7/2010, ông Kiều Đức Q.

+ Các thửa đất nông nghiệp:

Thửa đất số 523, tờ bản đồ số 02, diện tích theo GCN quyền sử dụng đất là 150m<sup>2</sup> tại khu 2 thôn T, xã T, huyện B, TP. H

Thửa đất số 158a, tờ bản đồ số 18, diện tích theo GCN quyền sử dụng đất là 178m<sup>2</sup> tại khu 2 thôn T, xã T, huyện B, TP. H

Thửa đất số 158c, tờ bản đồ số 02, diện tích theo GCN quyền sử dụng đất là

147m<sup>2</sup> tại khu 2 thôn T, xã T, huyện B, TP. H.

- Tài sản trên thửa đất số 526 và thửa đất số 523 gồm có:

+ Một nhà 03 tầng đổ mái bê tông, cửa xếp có sơn tường, nền lát gạch hoa.

+ Một mái tôn xây dựng năm 2015, nền lát gạch hoa có sơn tường.

+ Một nhà mái tôn xây dựng năm 2015, có sơn tường, nền lát gạch hoa, cửa xếp (phía giáp nhà ông Nguyễn Duy T, hiện ông Q đang sử dụng)

+ Một nhà mái tôn (đang cho thuê, giáp nhà ông Nguyễn Duy T) xây dựng năm 2015, có sơn tường, nền lát gạch hoa, cửa kính.

+ Một nhà mái tôn (phía sau nhà 03 tầng), khung tôn kẽm, quây lưới B40, xây dựng năm 2015.

+ Một chuồng gà lợp mái tôn, xây gạch chỉ tường 10 bề trụ, không chất.

- Tài sản trên thửa đất nông nghiệp số 158a, 158c, tờ bản đồ số 18 gồm có:

+ Phía trước các thửa đất là 01 nhà cấp 4 xây trên đất công dịch vụ, xây năm 1997, coi nói, sửa chữa năm 2005, nền lát gạch hoa, cửa gỗ, mái prôximăng trong tình trạng xuống cấp trầm trọng, diện tích 72m<sup>2</sup> có giá trị 0 đồng.

Trên các thửa đất gồm có:

+ 40 cây xoan đường kính trung bình từ 20cm đến < 30cm.

+ 02 cây nhãn đường kính trung bình từ 10cm đến < 20cm.

Ông đề nghị chia nhà và đất thành 02 phần, nếu ai lấy phần nhà có giá trị nhiều hơn thì phải thanh toán chênh lệch cho bên còn lại.

\* Nợ chung giữa ông và bà T gồm có:

+ Nợ ông Kiều Đức T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

+ Nợ bà Kiều Thị Minh H số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

+ Nợ bà Kiều Thị T số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

+ Nợ bà Kiều Thị Thanh V số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và 02 lượng vàng SJC.

+ Nợ chị Kiều Thị Phương T số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Những khoản nợ trên các anh chị em ruột cho anh vay giúp đỡ làm nhà và tất cả số tiền trên đều do bà T trực tiếp nhận. Ông đề nghị Tòa án chia đôi nợ chung.

***Tại bản tự khai và các lời khai ban đầu trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị Hồng T trình bày:***

Bà nhất trí với các tài sản chung như ông Q trình bày. Tuy nhiên ngoài những tài sản như ông Q trình bày ở trên, bà và ông Q còn có các tài sản chung khác gồm:

+ Thửa đất số 158b, tờ bản đồ số 18 tại khu 2 thôn T, xã T.

+ Thửa đất số 103, diện tích 173,2m<sup>2</sup> (theo bản đồ mới quy hoạch năm 2018). Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 xây năm 2004.

+ 01 thửa đất nông nghiệp tại khu gần Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn phòng Giao dịch T và 01 thửa đất nông nghiệp khu Đồng Quyết. Nguồn gốc thửa đất được hộ ông Kiều Văn Chiêu (bố mẹ ông Q) tặng cho.

+ Các đồ dùng, vật dụng trong gia đình gồm có: ti vi 48inch mua năm 2015 trị giá khoảng 20 triệu đồng, 01 bộ bàn ghế mua năm 2015 trị giá khoảng 11 triệu đồng.

+ Trong thời gian ly thân (từ tháng 12 năm 2017 đến nay), ông Q đã sử dụng thửa đất số 103, diện tích 173,2m<sup>2</sup> (theo bản đồ mới quy hoạch năm 2018) (trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 xây năm 2004) cho cháu Phạm Thị Nhân thuê để ở đã trả tiền thuê đến tháng 10/2020).

Đồng thời, ông Q cho anh Nguyễn Duy T thuê căn nhà cấp 4 cạnh nhà 03 tầng để ở từ tháng 02/2019 đến tháng 6/2019.

Sau đó, ông Q cũng cho cháu Phùng Thị Liên, thuê căn nhà cấp 4 cạnh nhà 03 tầng thuê (từ tháng 8/2019 đến tháng 10/2020).

Tại biên bản hòa giải ngày 31/12/2021, bà T có quan điểm về tài sản chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết mà mong muốn chuyển nhượng cho con.

Đối với nợ chung: Bà T trình bày:

+ Nợ anh Trần Văn T số tiền 350 triệu đồng, vay để làm nhà năm 2015;

+ Nợ bà Trần Thị Bích L số tiền 170 triệu đồng, vay để nuôi con ăn học, thời điểm vay khoảng năm 2017 (thời điểm bà và ông Q đã ly thân, Tòa án xử vụ án ly hôn lần I năm 2017). Bà không đề nghị giải quyết số nợ chung này.

Bà T xác định không nợ ông T, bà H, bà T, bà Vinh, chị T, đây là khoản vay riêng của ông Q nên ông Q phải có trách nhiệm trả nợ.

**Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Kiều Đức T trình bày:** Năm 2015, anh Q chị T làm nhà, ông đã cho anh chị vay số tiền 100 triệu đồng và đưa trực tiếp số tiền trên cho chị T, không có mặt anh Q. Khi vay tiền không viết giấy tờ gì. Từ đó đến nay anh Q, chị T chưa trả tiền cho ông. Nay ông đề nghị anh Q và chị T phải trả cho ông số tiền 100 triệu đồng.

**Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà H trình bày:** Năm 2015, ông Q, bà T làm nhà nên bà giúp đỡ cho vay số tiền 40 triệu đồng. Lúc giao tiền có mặt cả ông Q, bà T cùng nhận, vay không viết giấy tờ. Từ đó đến nay ông Q, bà T chưa trả tiền cho bà. Nay bà đề nghị ông Q, bà T phải trả cho bà số tiền 40 triệu đồng.

**Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà T trình bày:** Năm 2015 ông Q, bà T làm nhà nên bà giúp đỡ cho vay số tiền 40 triệu đồng. Lúc giao tiền có mặt cả ông Q, bà T cùng nhận, vay không viết giấy tờ. Từ đó đến

nay ông Q, bà T chưa trả tiền cho bà. Nay bà đề nghị ông Q, bà T phải trả cho bà số tiền 40 triệu đồng.

**Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị T trình bày:** Khoảng tháng 4/2015, chị cho ông Q, bà T vay 60 triệu đồng làm nhà. Khi chị đưa tiền, bà T trực tiếp cầm tiền, không có mặt ông Q. Sau đó ông Q đã trả cho chị 45 triệu đồng, còn nợ 15 triệu đồng. Khi vay tiền không viết giấy tờ gì. Nay chị đề nghị ông Q, bà T phải trả cho chị số tiền 15 triệu đồng.

**Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Vinh trình bày:** Khoảng tháng 4/2015, bà cho ông Q, bà T vay 02 cây vàng SJC và 100 triệu đồng. Bà đưa trực tiếp cho bà T, lúc đó ông Q không ở nhà. Khi vay tiền không viết giấy tờ gì. Ông Q, bà T chưa trả tiền cho bà. Nay bà đề nghị ông Q, bà T phải trả cho bà số tiền 02 cây vàng SJC và 100 triệu đồng.

**Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Văn T trình bày:** Năm 2015 anh có cho ông Q, bà T vay số tiền 350 triệu đồng để làm nhà, đưa trực tiếp tiền cho bà T, không có mặt ông Q. Tại bản tự khai ngày 17/12/2020 anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Q, bà T phải trả cho anh số tiền 350 triệu đồng. Tuy nhiên đến ngày 04/02/2021, anh đã rút yêu cầu độc lập.

**Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Bích L trình bày:** Năm 2017 - 2018 bà có cho ông Q, bà T vay số tiền 170 triệu đồng để bà T đóng tiền học gia sư cho 02 con, bà đưa trực tiếp tiền cho bà T, không có mặt ông Q. Tại bản tự khai ngày 16/12/2020 bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Q, bà T phải trả cho bà số tiền 170 triệu đồng. Tuy nhiên đến ngày 20/01/2021, bà đã rút yêu cầu độc lập.

\* Ngày 07/12/2021, Tòa án đã tiến hành thẩm định, Hội đồng định giá tài sản đã định giá các tài sản tại khu 2 thôn T, xã T như sau:

1. Thửa đất thổ cư số 526, tờ bản đồ số 02, diện tích 188m<sup>2</sup>, GCN quyền sử dụng đất số cấp ngày 16/7/2010, ông Kiều Đức Q. Đo đạc thực tế là 200,9m<sup>2</sup>. Giá theo giá thị trường tại thời điểm định giá (tháng 12/2021) là 26.000.000 đồng/m<sup>2</sup>. Cụ thể 200,9m<sup>2</sup> x 26.000.000 đồng/m<sup>2</sup> = 5.223.400.000 đồng.

2. Thửa đất nông nghiệp số 523, tờ bản đồ số 02, diện tích 150m<sup>2</sup>. Đo đạc thực tế là 158,6m<sup>2</sup>. Giá theo giá thị trường tại thời điểm định giá (tháng 12/2021) là 500.000 đồng/m<sup>2</sup>. Cụ thể 158,6m<sup>2</sup> x 500.000 đồng/m<sup>2</sup> = 79.300.000 đồng.

3. Thửa đất nông nghiệp số 158a, tờ bản đồ số 18, diện tích 178m<sup>2</sup>. Đo đạc thực tế là 218,6m<sup>2</sup>. Giá theo giá thị trường tại thời điểm định giá (tháng 12/2021) là 500.000 đồng/m<sup>2</sup>. Cụ thể 218,6m<sup>2</sup> x 500.000 đồng/m<sup>2</sup> = 109.300.000 đồng.

4. Thửa đất nông nghiệp số 158c, tờ bản đồ số 02, diện tích 147m<sup>2</sup> tại khu 2 thôn T, xã T, huyện B, TP. H. Đo đạc thực tế là 163,3m<sup>2</sup>. Giá theo giá thị trường tại thời điểm định giá (tháng 12/2021) là 500.000 đồng/m<sup>2</sup>. Cụ thể 163,3m<sup>2</sup> x 500.000 đồng/m<sup>2</sup> = 81.650.000 đồng.

\* Tài sản trên thửa đất số 526 và thửa đất số 523 gồm có:

1. Một nhà 03 tầng đổ mái bê tông, cửa xếp có sơn tường, nền lát gạch hoa có giá trị như sau:  $221,37\text{m}^2 \times 5.971.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 60\% = 793.080.162$  đồng.

2. Một mái tôn xây dựng năm 2015, nền lát gạch hoa có sơn tường có giá trị như sau:  $25,76\text{m}^2 \times 1.267.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 60\% = 19.582.752$  đồng (mái tôn này trước cửa nhà 03 tầng).

3. Một nhà mái tôn xây dựng năm 2015, có sơn tường, nền lát gạch hoa, cửa xếp có giá trị như sau:  $42,77\text{m}^2 \times 1.267.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 60\% = 32.513.754$  đồng (phía giáp nhà ông Nguyễn Duy T, hiện anh Q đang sử dụng).

4. Một nhà mái tôn (đang cho thuê, giáp nhà ông Nguyễn Duy T) xây dựng năm 2015, có sơn tường, nền lát gạch hoa, cửa kính có giá trị như sau:  $30,9\text{m}^2 \times 1.267.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 60\% = 23.490.180$  đồng.

5. Một nhà mái tôn (phía sau nhà 03 tầng), khung tôn kẽm, quây lưới B40, xây dựng năm 2015 có giá trị như sau:  $11,96\text{m}^2 \times 474.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 60\% = 3.401.424$  đồng.

6. Một chuồng gà lợp mái tôn, xây gạch chỉ tường 10 bờ trụ, không chát có giá trị như sau:  $14,49\text{m}^2 \times 474.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 60\% = 4.120.956$  đồng.

\* Tài sản trên thửa đất nông nghiệp số 158a, 158c gồm có:

Phía trước thửa đất nông nghiệp số 158a, 158b, 158c, tờ bản đồ số 18 có 01 nhà cấp 4 xây trên đất công dịch vụ, xây năm 1997, coi nói, sửa chữa năm 2005, nền lát gạch hoa, cửa gỗ, mái prôximăng trong tình trạng xuống cấp trầm trọng, diện tích  $72\text{m}^2$  có giá trị 0 đồng. Theo anh Q trình bày thửa đất số 158b là của bố mẹ anh Q. 40 cây xoan đường kính trung bình từ 20cm đến < 30cm có giá trị như sau: 40 cây  $\times 120.000\text{đ}/\text{cây} = 4.800.000$  đồng; 02 cây nhãn đường kính trung bình từ 10cm đến < 20cm có giá trị như sau: 02 cây  $\times 200.000\text{đ}/\text{cây} = 400.000$  đồng.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 265/2022/HNGĐ-ST ngày 18/6/2022, Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

1. Về tài sản chung:

- Giao cho ông Kiều Đức Q được sử dụng diện tích đất  $82,1\text{m}^2$  của thửa đất số 526, tờ bản đồ số 02, GCN quyền sử dụng đất ông Kiều Đức Q cấp ngày 16/7/2010 có giá trị 2.134.600.000 đồng và diện tích  $124,4\text{m}^2$  của thửa đất số 523, tờ bản đồ số 02 có giá trị 62.200.000 đồng được giới hạn bởi các điểm 14, 13, 12, 11, 10, 9, 8, 7, 6, 5, 20, 19, 18, 17, 15, 14 và được sở hữu các tài sản trên đất gồm một nhà mái tôn xây dựng năm 2015, có sơn tường, nền lát gạch hoa, cửa xếp có giá trị 32.513.754 đồng (phía giáp nhà ông Nguyễn Duy T, hiện anh Q đang sử dụng); một chuồng gà lợp mái tôn, xây gạch chỉ tường 10 bờ trụ, không chát có giá trị 4.120.956 đồng.

Giao cho ông Kiều Đức Q được sử dụng thửa đất nông nghiệp số 158a, tờ bản đồ số 18, diện tích  $178\text{m}^2$ , đo đạc thực tế là  $218,6\text{m}^2$  (GCN quyền sử dụng đất hộ ông Nguyễn Hữu V cấp ngày 28/9/1999) được giới hạn bởi các điểm 4,5,6,7,8,9,4 có giá

trị 109.300.000 đồng; thửa đất nông nghiệp số 158c, tờ bản đồ số 18, diện tích 147m<sup>2</sup> đo đạc thực tế là 163,3m<sup>2</sup> (GCN quyền sử dụng đất hộ ông Đỗ Hồng P cấp ngày 28/9/1999) được giới hạn bởi các điểm 2,3,10,1,2 có giá trị 81.650.000 đồng và sở hữu các tài sản trên đất gồm 40 cây xoan đường kính trung bình từ 20cm đến < 30cm có giá trị 4.800.000đ; 02 cây nhãn đường kính trung bình từ 10cm đến < 20cm có giá trị 400.000đ. Tổng giá trị tài sản là: 2.429.584.710 đồng.

- Giao cho bà Trần Thị Hồng T được sử dụng diện tích 118,8m<sup>2</sup> của thửa đất số 526 tờ bản đồ số 02, GCN quyền sử dụng đất ông Kiều Đức Q cấp ngày 16/7/2010 có giá trị 3.088.800.000đ và diện tích 34,2m<sup>2</sup> có giá trị 17.100.000đ của thửa đất số 523, tờ bản đồ số 02 được giới hạn bởi các điểm 15,17,18,19,20,5,4,3,2,1,16,15 và sở hữu các tài sản trên đất gồm: Một nhà 03 tầng đồ mái bê tông, cửa xếp có sơn tường, nền lát gạch hoa có giá trị 793.080.162đồng; một mái tôn xây dựng năm 2015, nền lát gạch hoa có sơn tường có giá trị 19.582.752đồng (mái tôn này trước cửa nhà 03 tầng); một nhà mái tôn (đang cho thuê, giáp nhà ông Nguyễn Duy T) xây dựng năm 2015, có sơn tường, nền lát gạch hoa, cửa kính có giá trị 23.490.180 đồng; một nhà mái tôn (phía sau nhà 03 tầng), khung tôn kẽm, quay lưới B40, xây dựng năm 2015 có giá trị 3.401.424 đồng. Tổng giá trị tài sản là 3.945.454.518 đồng.

(Phần đất giao cho ông Q, bà T có sơ đồ đính kèm. Khi làm GCNQSDĐ người được giao đất phải có nghĩa vụ tài chính đối với phần đất mình được giao).

2. Về nợ chung: Bà Trần Thị Hồng T có trách nhiệm trả nợ cho ông Kiều Đức T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), bà Kiều Thị Minh H số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), bà Kiều Thị T số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), bà Kiều Thị Thanh V số tiền là 239.200.000đ (Hai trăm ba mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng), chị Kiều Thị Phương T số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Tổng cộng số nợ là 434.200.000đ.

3. Bà Trần Thị Hồng T phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông Kiều Đức Q là 540.834.904 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của anh Trần Văn T và bà Trần Thị Bích L. Hoàn trả cho anh T số tiền tạm ứng án phí 8.750.000đ (Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) mà anh T đã nộp tại Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số 00519 ngày 23/12/2020. Hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí 4.250.000đ (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) mà bà L đã nộp tại Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số 00518 ngày 23/12/2020.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/6/2022, bị đơn bà Trần Thị Hồng T có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

**Tại phiên tòa phúc thẩm**, bị đơn bà Trần Thị Hồng T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn ông Kiều Đức Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị y án sơ thẩm.

Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án, đồng thời giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích L, ông Trần Văn T, ông Kiều Đức T, bà Kiều Thị Minh H, bà Kiều Thị T, bà Kiều Thị Thanh V, chị Kiều Thị Phương T vắng mặt tại phiên tòa.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án:** Về chấp hành pháp luật của Thẩm phán và HĐXX tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, đương sự đã thực hiện tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về tố tụng: Bà Trần Thị Hồng T làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp phí kháng cáo hợp lệ.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Hồng T, y bản án sơ thẩm. Về án phí, bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Sau khi xem xét, đánh giá khách quan toàn diện những tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Ngày 03/7/2020, ông Kiều Đức Q có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau ly hôn. Quan hệ pháp luật của vụ án xác định là tranh chấp tài sản sau ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện B thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Ngày 18/6/2022, Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm và tuyên án. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 20/6/2022, bị đơn bà Trần Thị Hồng T đã nộp đơn kháng cáo là trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự và đã nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích L, ông Trần Văn T, ông Kiều Đức T, bà Kiều Thị Minh H, bà Kiều Thị T, bà Kiều Thị Thanh V, chị Kiều Thị Phương T vắng mặt tại phiên tòa. Phiên tòa đã được mở 03 lần. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Hồng T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét toàn bộ nội dung bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 265/2022/HNGĐ-ST ngày 18/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện B.

[3] Về phân tài sản chung vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông Kiều Đức Q và bà Trần Thị Hồng T đăng ký kết hôn ngày 02/4/2000 tại UBND xã Tiền Phong, huyện B, Thành phố H. Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 52/2020/HNGĐ-ST ngày 06/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H quyết định ông Kiều Đức Q được ly hôn bà Trần Thị Hồng T.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông Q và bà T tạo dựng được một số tài sản chung của vợ chồng. Ông Q làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm 04 thửa đất ở và đất nông nghiệp cùng các công trình xây dựng nhà ở, các tài sản khác gắn liền với đất tại khu 2, thôn T, xã T, huyện B, thành phố H. Bà T cũng thừa nhận với ý kiến của ông Q về khối tài sản chung vợ chồng đã được liệt kê trong đơn khởi kiện. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác nhận trong thời kỳ hôn nhân, ông Q và Tuyết cùng tạo dựng được khối tài sản chung gồm:

- + Thửa đất thổ cư số 526, tờ bản đồ số 02, diện tích 188m<sup>2</sup> tại khu 2, thôn T, xã T, huyện B, thành phố H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 066055 ngày 16/7/2010 của UBND huyện B cho chủ sử dụng đất ông Kiều Đức Q.

- + Thửa đất nông nghiệp số 523, tờ bản đồ số 02, diện tích 150m<sup>2</sup> đất, tại khu 2 thôn T, xã T, huyện B, thành phố H. Thửa đất được ghi trong Sổ sử dụng đất hộ gia đình ông Kiều Đức Q do UBND xã T cấp ngày 18/1/2013.

- + Thửa đất nông nghiệp số 158a, tờ bản đồ số 18, diện tích 178m<sup>2</sup> tại khu 2 thôn T, xã T, huyện B, thành phố H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 194803 ngày 28/9/1999 của UBND huyện B cho chủ sử dụng hộ gia đình ông Nguyễn Hữu V. Thửa đất được ghi trong Sổ sử dụng đất hộ gia đình ông Kiều Đức Q do UBND xã T cấp ngày 18/1/2013.

- + Thửa đất nông nghiệp số 158c, tờ bản đồ số 02, diện tích 147m<sup>2</sup> tại khu 2, thôn T, xã T, huyện B, thành phố H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 194832 ngày 28/9/1999 của UBND huyện B cho chủ sử dụng hộ gia đình ông Đỗ Hồng P. Thửa đất được ghi trong Sổ sử dụng đất hộ gia đình ông Kiều Đức Q do UBND xã T cấp ngày 18/1/2013.

Cùng toàn bộ nhà ở, công trình xây dựng khác và các tài sản khác gắn liền với 04 thửa đất nêu trên.

Về trị giá tài sản, ngày 07/12/2021, Tòa án nhân dân huyện B đã tiến hành thẩm định, định giá các thửa đất là tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà T. Việc xem xét thẩm định và định giá tài sản thực hiện theo đúng quy định tại Điều 101 và Điều 104 BLTTDS 2015. Như vậy, trị giá tài sản chung của ông Q, bà T gồm:

Thửa đất thổ cư số 526, tờ bản đồ số 02, diện tích 188m<sup>2</sup>, đo đạc thực tế là 200,9m<sup>2</sup> có giá trị 5.223.400.000 đồng; Thửa đất nông nghiệp số 523, tờ bản đồ số 02, diện tích 150m<sup>2</sup>, đo đạc thực tế là 158,6m<sup>2</sup> có giá trị 79.300.000 đồng; Thửa đất nông nghiệp số 158a, tờ bản đồ số 18, diện tích 178m<sup>2</sup>, đo đạc thực tế là 218,6m<sup>2</sup> có giá trị 109.300.000 đồng; Thửa đất nông nghiệp số 158c, tờ bản đồ số 02, diện tích 147m<sup>2</sup> đo đạc thực tế là 163,3m<sup>2</sup> có giá trị 81.650.000 đồng.

Tài sản trên thửa đất số 526 và thửa đất số 523 gồm có: 01 nhà 03 tầng đổ mái bê tông, cửa xếp có sơn tường, nền lát gạch hoa có giá trị 793.080.162 đồng; 01 mái tôn xây dựng năm 2015, nền lát gạch hoa có sơn tường có giá trị 19.582.752 đồng (mái tôn này trước cửa nhà 03 tầng); 01 nhà mái tôn xây dựng năm 2015, có sơn tường, nền lát gạch hoa, cửa xếp (phía giáp nhà ông Nguyễn Duy T, hiện anh Q đang sử dụng) có giá trị 32.513.754 đồng; 01 nhà mái tôn (đang cho thuê, giáp nhà ông Nguyễn Duy T) xây dựng năm 2015, có sơn tường, nền lát gạch hoa, cửa kính có giá trị 23.490.180 đồng; 01 nhà mái tôn (phía sau nhà 03 tầng), khung tôn kẽm, quây lưới B40, xây dựng năm 2015 có giá trị 3.401.424 đồng; 01 chuồng gà lợp mái tôn, xây gạch chỉ tường 10 bề trụ, không chát có giá trị 4.120.956 đồng.

Tài sản trên thửa đất nông nghiệp số 158a, 158c gồm có: 01 nhà cấp 4 xây trên đất công dịch vụ, xây năm 1997, coi nói, sửa chữa năm 2005, nền lát gạch hoa, cửa gỗ, mái prôximăng trong tình trạng xuống cấp trầm trọng, diện tích 72m<sup>2</sup> có giá trị 0 đồng; 40 cây xoan đường kính trung bình từ 20cm đến < 30cm có giá trị 4.800.000 đồng; 02 cây nhãn đường kính trung bình từ 10cm đến < 20cm có giá trị 400.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 6.375.039.228 đồng.

Bà T trong quá trình giải quyết vụ án có lời khai yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng đối với khối tài sản gồm:

- + Thửa đất số 158b, tờ bản đồ số 18 tại khu 2 thôn T, xã T.
- + Thửa đất số 103, diện tích 173,2m<sup>2</sup> (theo bản đồ mới quy hoạch năm 2018). Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 xây năm 2004.
- + 01 thửa đất nông nghiệp tại khu gần Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn phòng Giao dịch T và 01 thửa đất nông nghiệp khu Đ. Nguồn gốc thửa đất được hộ ông Kiều Văn C (bố mẹ anh Q) tặng cho.

Bà T giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là các bản photo. Ngày 25/3/2021, Tòa án cấp sơ thẩm lập Biên bản lấy lời khai của đương sự (BL145) đối với bà T với nội dung hướng dẫn bà làm đơn yêu cầu chia tài

sản chung cùng các tài liệu, chứng cứ chứng minh và xác định giá trị tài sản. Bà T đã có quan điểm: Đề nghị Tòa án yêu cầu ông Q phải đề nghị Tòa án chia toàn bộ tài sản mà bà đã kê khai thêm. Căn cứ Điều 202 Bộ luật tố dân sự về thủ tục yêu cầu phản tố của bị đơn, bà T có yêu cầu phản tố nhưng không thực hiện các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T có đơn yêu cầu phản tố. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu phản tố của bà T là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những phân tích trên, xác định trong thời kỳ hôn nhân, ông Q và bà T có khối tài sản chung gồm quyền sử dụng đối với 04 thửa đất cùng nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất. Tổng giá trị tài sản là 6.375.039.228 đồng. Ông Kiều Đức Q và bà Trần Thị Hồng T có quyền được hưởng mỗi người một nửa giá trị nhà đất là 3.187.519.614 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia 50% giá trị tài sản là có căn cứ phù hợp các quy định Điều 38, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Thông tư 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/1/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Phân chia bằng hiện vật: Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà T phần thửa đất thổ cư số 526 có diện tích 118,8m<sup>2</sup> và phần diện tích đất nông nghiệp số 523 có diện tích 34,2m<sup>2</sup> cùng các tài sản trên phần diện tích đất này. Tổng giá trị tài sản là 3.945.454.518 đồng. Giao cho ông Q phần thửa đất thổ cư số 526 có diện tích 82,1m<sup>2</sup> và phần diện tích đất nông nghiệp số 523 có diện tích 124,4m<sup>2</sup>, thửa đất nông nghiệp số 158a, 158c cùng các tài sản trên các diện tích đất này. Tổng giá trị tài sản là: 2.429.584.710 đồng. Bà T phải thanh toán chênh lệch cho anh Q số tiền là 757.934.904 đồng. Nhận thấy, cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chung vợ chồng của ông Q, bà T là có căn cứ thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về nợ chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Q trình bày trong thời kỳ hôn nhân, năm 2015, vợ chồng có vay nợ chung để xây nhà ở gồm: Vay của ông Kiều Đức T số tiền 100.000.000 đồng; Vay của bà Kiều Thị Minh H số tiền 40.000.000 đồng; Vay của bà Kiều Thị T số tiền 40.000.000 đồng; Vay của bà Kiều Thị Thanh V số tiền 100.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC x 69,6 triệu đồng/lượng = 139.200.000 đồng (giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm), tổng cộng là 239.200.000 đồng; Vay của chị Kiều Thị Phương T số tiền 15.000.000 đồng.

Ông Kiều Đức T, bà Kiều Thị Minh H, bà Kiều Thị T, bà Kiều Thị Thanh V, chị Kiều Thị Phương T là anh chị em ruột của ông Q đều thừa nhận đã cho ông Q, bà T vay tiền và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc ông Q, bà T có nghĩa vụ thanh toán trả nợ. Việc vay nợ không viết giấy tờ và sử dụng vào mục đích chung là làm nhà ở của ông Q, bà T.

Bà T phủ nhận lời khai của ông Q và trình bày bà là người đứng ra trang trải, là người xuất tiền xây nhà, giao tiền cho ông Q mua nguyên vật liệu xây dựng nhưng không cung cấp được chứng cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai người làm chứng gồm: Đại diện công ty TNHH Thương mại H, anh Nguyễn Danh K, chị Trần Thị T, anh Nguyễn Văn H, anh Khương Công Đ thể hiện ông Q là người trực tiếp đứng ra xây nhà, trực tiếp mua nguyên vật liệu và trả tiền mua nguyên vật liệu. Xét thấy, đây là khoản nợ phát sinh từ giao dịch do ông Q thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên xác định là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Q, bà T phải thực hiện nghĩa vụ chung là hoàn toàn có căn cứ. Do đó, buộc ông Q và bà T cùng phải liên đới trả nợ cho ông Kiều Đức T số tiền 100.000.000 đồng, bà Kiều Thị Minh H số tiền 40.000.000 đồng, bà Kiều Thị T số tiền 40.000.000 đồng, bà Kiều Thị Thanh V số tiền tổng cộng là 239.200.000 đồng, chị Kiều Thị Phương T số tiền 15.000.000 đồng. Tổng cộng số nợ là 434.200.000đ. Ông Q và bà T mỗi người phải thanh toán số tiền nợ là 217.100.000 đồng. Bản án sơ thẩm đã xác định nghĩa vụ trả nợ toàn bộ của bà T là phù hợp với thực tế phân chia tài sản chung vợ chồng, bà T nhận phần tài sản chung lớn hơn ông Q. Số tiền bà T trả nợ thay cho ông Q là 217.100.000 đồng sẽ được khấu trừ vào nghĩa vụ thanh toán về tài sản chung của bà T đối với ông Q.

Tuy nhiên cấp sơ thẩm đã có thiếu sót không yêu cầu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông Kiều Đức T, bà Kiều Thị Minh H, bà Kiều Thị T, bà Kiều Thị Thanh V, chị Kiều Thị Phương T có yêu cầu độc lập nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu độc lập của mình theo quy định Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu người khởi kiện ông Q đóng tiền tạm ứng án phí công nợ đối với yêu cầu xem xét nợ chung của vợ chồng. Nhận thấy, Tòa án chỉ xem xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khi họ có đơn yêu cầu và đóng tạm ứng án phí. Do đó, Tòa án không thể yêu cầu nguyên đơn đóng tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu xem xét giải quyết nghĩa vụ về tài sản chung vợ chồng với bên thứ ba là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được. Tuy nhiên, thiếu sót nêu trên của cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến nội dung vụ án cũng như gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự nên chỉ yêu cầu Tòa cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Trần Văn T có đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết khoản cho vợ chồng ông Q bà T số tiền 350.000.000 đồng.

Bà Trần Thị Bích L có đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết khoản cho vợ chồng ông Q bà T số tiền 170.000.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu anh T, bà L nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu độc lập và thụ lý yêu cầu độc lập. Ngày 04/02/2021, anh T đã rút yêu cầu độc lập. Ngày 20/01/2021, bà L đã rút yêu cầu độc lập. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải xét xử cầu độc lập của anh T, bà L có căn cứ theo quy định Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Hồng T không có căn cứ pháp luật để chấp nhận. Do đó, bác yêu

cầu kháng cáo của bị đơn, y án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bà T không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ vào:** Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97 ngày 25/11/2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

**Xử:** Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị Hồng T, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 265/2022/HNGĐ-ST ngày 18/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện B. Cụ thể:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn của ông Kiều Đức Q, cụ thể:

Xác định tài sản chung vợ chồng ông Kiều Đức Q và bà Trần Thị Hồng T gồm: Thửa đất thổ cư số 526, tờ bản đồ số 02, diện tích 188m<sup>2</sup> tại khu 2, thôn T, xã T, huyện B, thành phố H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 066055 ngày 16/7/2010 của UBND huyện B cho chủ sử dụng đất ông Kiều Đức Q; Thửa đất nông nghiệp số 523, tờ bản đồ số 02, diện tích 150m<sup>2</sup> đất, tại khu 2 thôn T, xã T, huyện B, thành phố H. Thửa đất được ghi trong Sổ sử dụng đất hộ gia đình ông Kiều Đức Q do UBND xã T cấp ngày 18/1/2013; Thửa đất nông nghiệp số 158a, tờ bản đồ số 18, diện tích 178m<sup>2</sup> tại khu 2 thôn T, xã T, huyện B, thành phố H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 194803 ngày 28/9/1999 của UBND huyện B cho chủ sử dụng hộ gia đình ông Nguyễn Hữu V. Thửa đất được ghi trong Sổ sử dụng đất hộ gia đình ông Kiều Đức Q do UBND xã T cấp ngày 18/1/2013; Thửa đất nông nghiệp số 158c, tờ bản đồ số 02, diện tích 147m<sup>2</sup> tại khu 2, thôn T, xã T, huyện B, thành phố H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 194832 ngày 28/9/1999 của UBND huyện B cho chủ sử dụng hộ gia đình ông Đỗ Hồng P. Thửa đất được ghi trong Sổ sử dụng đất hộ gia đình ông Kiều Đức Q do UBND xã T cấp ngày 18/1/2013.

Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng ông Q bà T là **6.375.039.228** đồng. Ông Kiều Đức Q và bà Trần Thị Hồng T có quyền được hưởng mỗi người một nửa giá trị nhà đất là: **3.187.519.614** đồng.

Phân chia bằng hiện vật:

- Giao cho ông Kiều Đức Q được sử dụng diện tích đất 82,1m<sup>2</sup> của thửa đất số 526, tờ bản đồ số 02 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Kiều Đức Q ngày 16/7/2010 có giá trị 2.134.600.000 đồng và diện tích 124,4m<sup>2</sup> của thửa đất

số 523, tờ bản đồ số 02 có giá trị 62.200.000 đồng được giới hạn bởi các điểm 14, 13, 12, 11, 10, 9, 8, 7, 6, 5, 20, 19, 18, 17, 15, 14 và được sở hữu các tài sản trên đất gồm một nhà mái tôn xây dựng năm 2015, có sơn tường, nền lát gạch hoa, cửa xếp có giá trị 32.513.754 đồng (phía giáp nhà ông Nguyễn Duy T, hiện anh Q đang sử dụng); một chuồng gà lợp mái tôn, xây gạch chỉ tường 10 bề trụ, không chát có giá trị 4.120.956 đồng.

Giao cho ông Kiều Đức Q được sử dụng thửa đất nông nghiệp số 158a, tờ bản đồ số 18, diện tích 178m<sup>2</sup>, đo đạc thực tế là 218,6m<sup>2</sup> (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Hữu V ngày 28/9/1999) được giới hạn bởi các điểm 4, 5, 6, 7, 8, 9, 4 có giá trị 109.300.000 đồng; thửa đất nông nghiệp số 158c, tờ bản đồ số 18, diện tích 147m<sup>2</sup> đo đạc thực tế là 163,3m<sup>2</sup> (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Đỗ Hồng P ngày 28/9/1999) được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 10, 1, 2 có giá trị 81.650.000 đồng và sở hữu các tài sản trên đất gồm 40 cây xoan đường kính trung bình từ 20cm đến < 30cm có giá trị 4.800.000 đồng; 02 cây nhãn đường kính trung bình từ 10cm đến < 20cm có giá trị 400.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là: 2.429.584.710 đồng.

- Giao cho bà Trần Thị Hồng T được sử dụng diện tích 118,8m<sup>2</sup> của thửa đất số 526 tờ bản đồ số 02 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Kiều Đức Q ngày 16/7/2010 có giá trị 3.088.800.000 đồng và diện tích 34,2m<sup>2</sup> có giá trị 17.100.000 đồng của thửa đất số 523, tờ bản đồ số 02 được giới hạn bởi các điểm 15, 17, 18, 19, 20, 5, 4, 3, 2, 1, 16, 15 và sở hữu các tài sản trên đất gồm: Một nhà 03 tầng đổ mái bê tông, cửa xếp có sơn tường, nền lát gạch hoa có giá trị 793.080.162 đồng; một mái tôn xây dựng năm 2015, nền lát gạch hoa có sơn tường có giá trị 19.582.752 đồng (mái tôn này trước cửa nhà 03 tầng); một nhà mái tôn (đang cho thuê, giáp nhà ông Nguyễn Duy T) xây dựng năm 2015, có sơn tường, nền lát gạch hoa, cửa kính có giá trị 23.490.180 đồng; một nhà mái tôn (phía sau nhà 03 tầng), khung tôn kẽm, quây lưới B40, xây dựng năm 2015 có giá trị 3.401.424 đồng. Tổng giá trị tài sản là 3.945.454.518 đồng.

Việc phân chia đất, nhà giữa ông Kiều Đức Q và bà Trần Thị Hồng T có sơ đồ kèm theo.

Ông Kiều Đức Q và bà Trần Thị Hồng T được quyền độc lập, chủ động liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất của mình đã được phân chia theo quyết định bản án của Tòa án nhân dân thành phố H.

2. Về nợ chung: Xác nhận ông Kiều Đức Q và bà Trần Thị Hồng T có vay nợ chung gồm: Vay nợ ông Kiều Đức T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); Vay nợ bà Kiều Thị Minh H số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng); Vay nợ bà Kiều Thị T số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng); Vay nợ bà Kiều Thị Thanh V số tiền là 239.200.000đ (Hai trăm ba mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng);

Vay nợ chị Kiều Thị Phương T số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Tổng cộng số nợ là 434.200.000 đồng. Buộc bà Trần Thị Hồng T có trách nhiệm trả nợ tổng cộng số tiền là 434.200.000 đồng cho những người có tên nêu trên.

3. Bà Trần Thị Hồng T phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông Kiều Đức Q là 540.834.904 đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định theo điều 357 và điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của anh Trần Văn T và bà Trần Thị Bích L.

5. Về án phí: Hoàn trả cho anh Trần Văn T số tiền tạm ứng án phí 8.750.000 đồng (Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tại Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00519 ngày 23/12/2020.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Bích L số tiền tạm ứng án phí 4.250.000đ (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tại Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00518 ngày 23/12/2020.

Ông Kiều Đức Q phải nộp 95.750.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung và 10.855.000 đồng tiền án phí nghĩa vụ trả nợ chung. Được trừ số tiền tạm ứng 41.950.000 đồng tại Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00344 ngày 12/10/2020. Ông Q còn phải nộp số tiền 64.655.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Bà Trần Thị Hồng T phải nộp số tiền 95.750.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung và 10.855.000 đồng tiền án phí nghĩa vụ trả nợ chung. Tổng số tiền án phí chị T phải nộp 106.605.000đ (Một trăm linh sáu triệu sáu trăm lẻ năm nghìn đồng).

Bà Trần Thị Hồng T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60344 ngày 18/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

1. TAND huyện B;
2. VKSND TP H;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

3. Chi cục THA huyện B;
4. Các đương sự;
5. Lưu hồ sơ, VP.

***Trần Thị Thanh Thảo***